

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (QPH)

## CTCP Thủy điện Quế Phong

Ngày	29,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.4%	2.8%	10.7%

DT thuần	2024
111	tỷ VNĐ

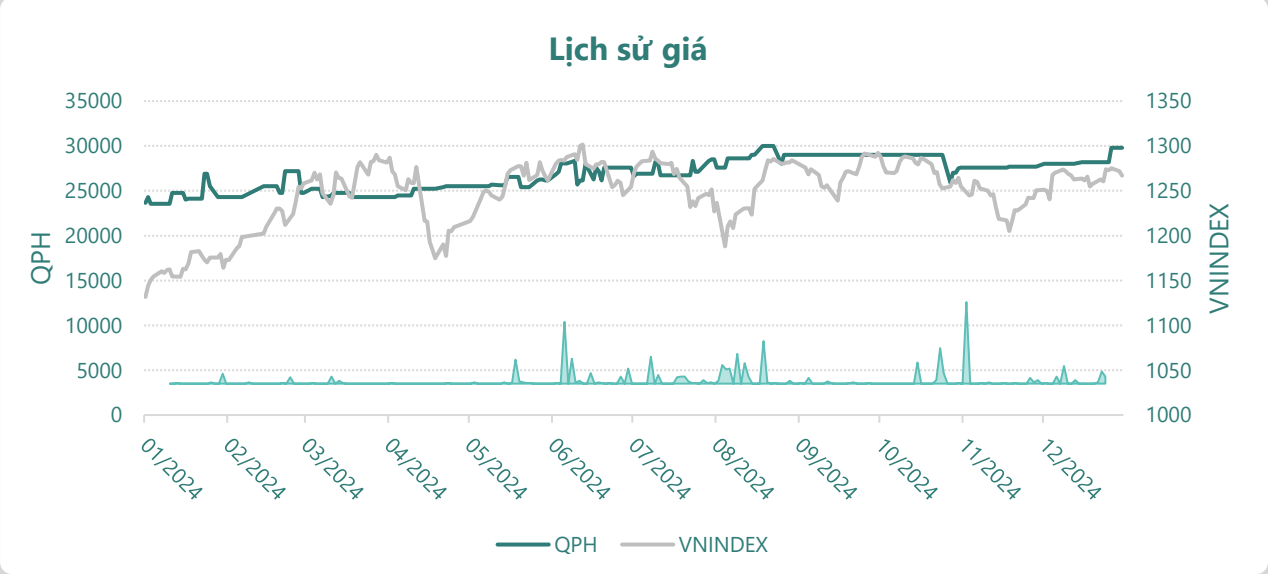
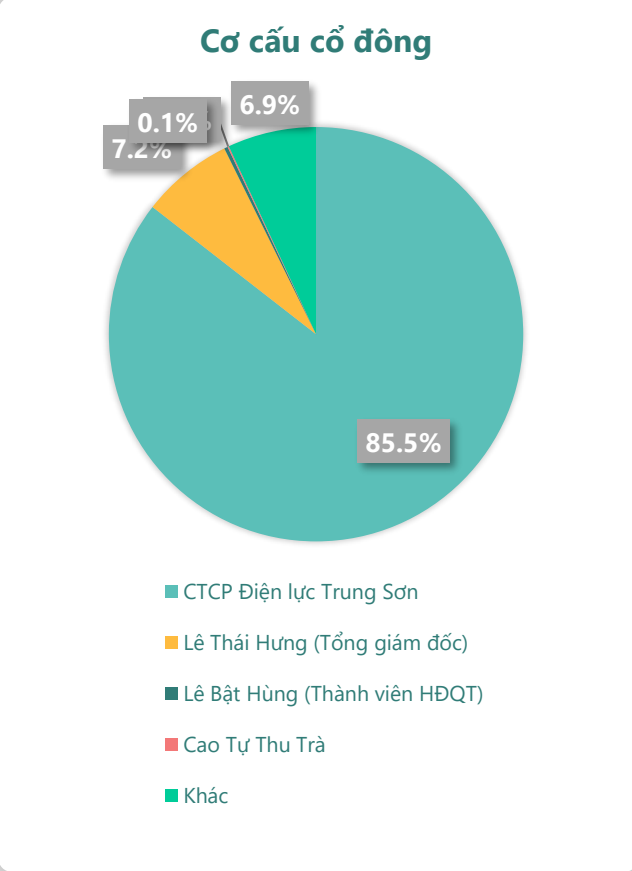
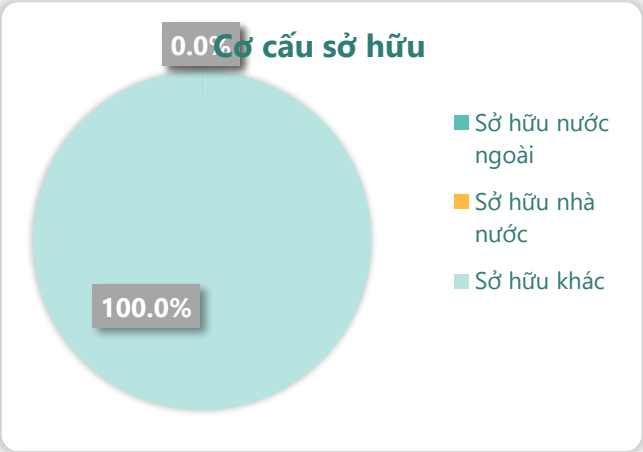
LN thuần	2024
84.0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.20  5.3%	

LN sau thuế	2024
74.2	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.90  2.6%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
77.9%	
YoY: +/-▲ 4.3%	

ROE	2024
16.1%	
YoY: +/-▼ 1.6%	

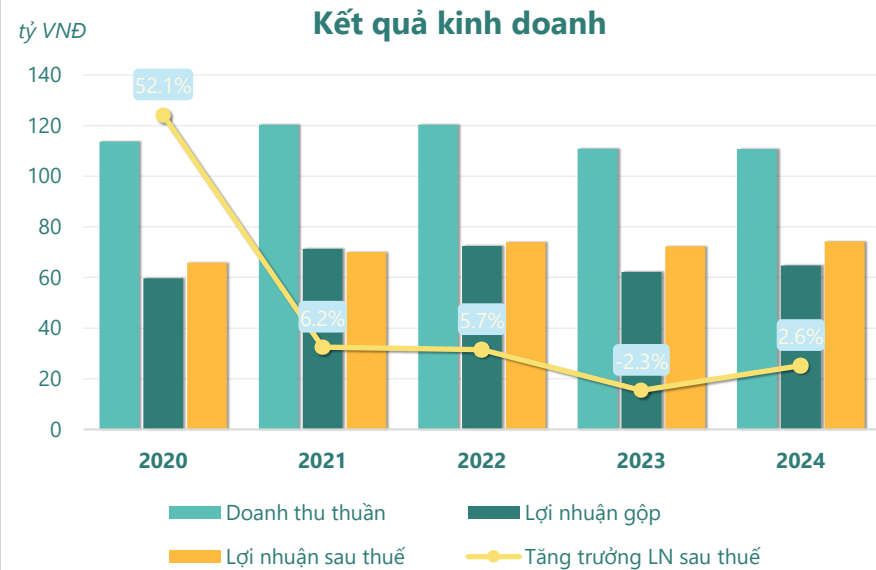
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,553 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	554
Số lượng CPLH (CP)	18,583,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.07
EPS	3,993
P/E	7.5



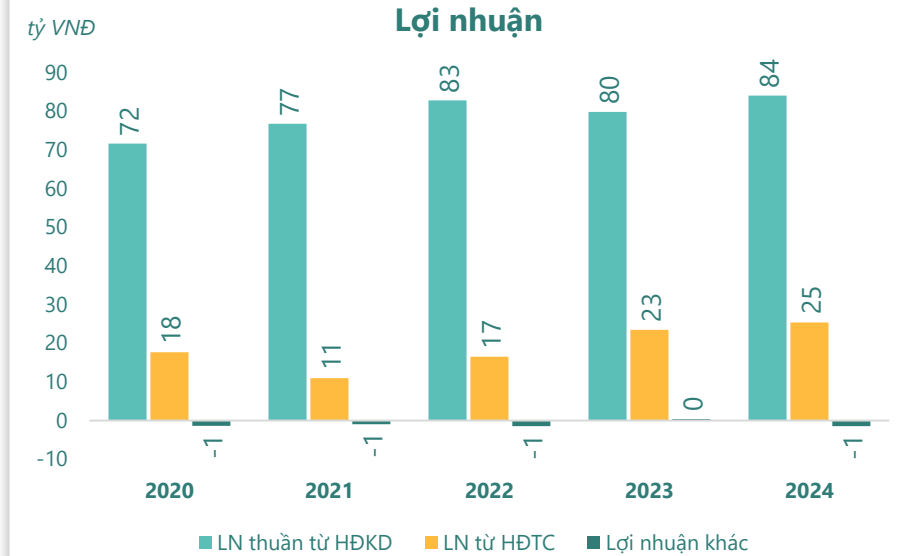
Kết quả kinh doanh **QPH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **110.8** tỷ đồng **giảm 0.12%**, lợi nhuận sau thuế đạt 74.21 tỷ đồng **tăng 2.61%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **16.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

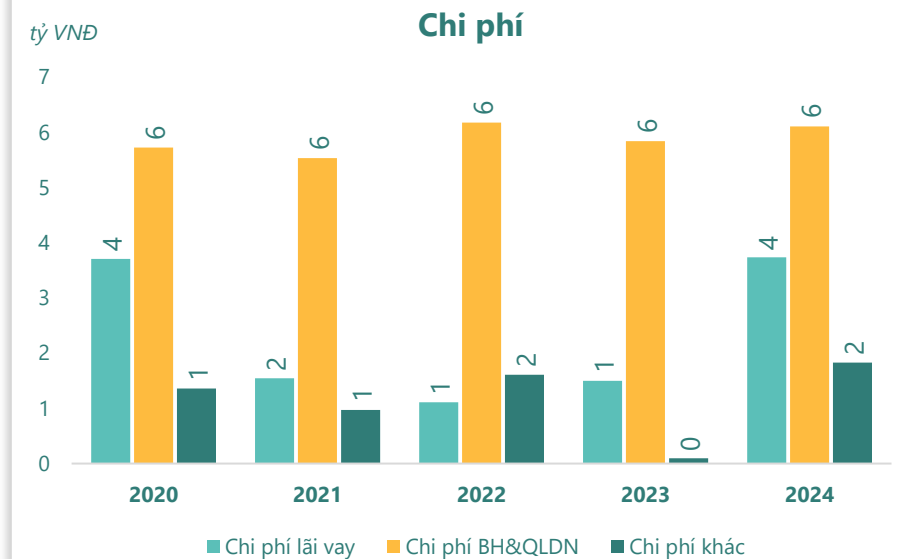
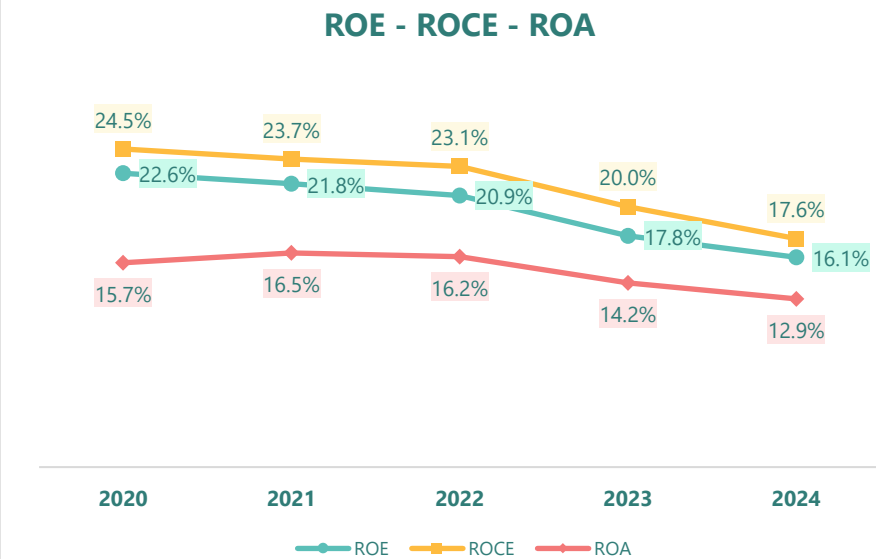


Năm **2024**, QPH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **84.03** tỷ đồng, **tăng lên 4.23** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (78.97 tỷ đồng) là 5.05 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



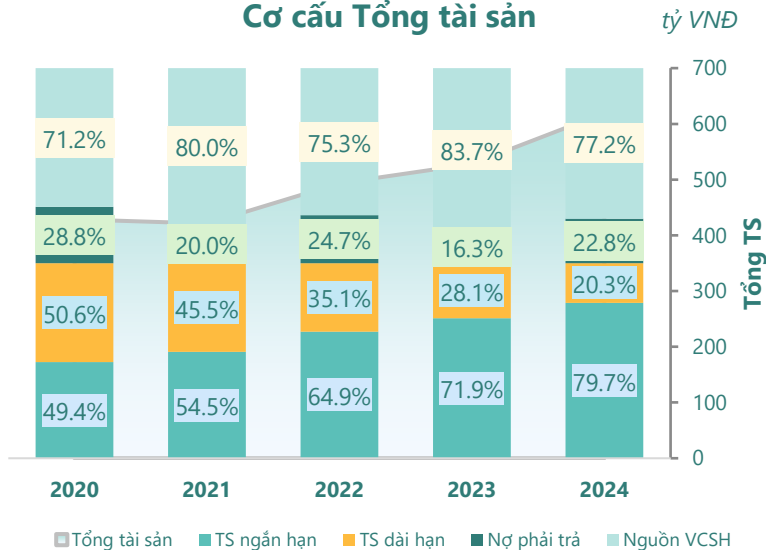
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **3.74** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **6.11** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.83** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của QPH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.1%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

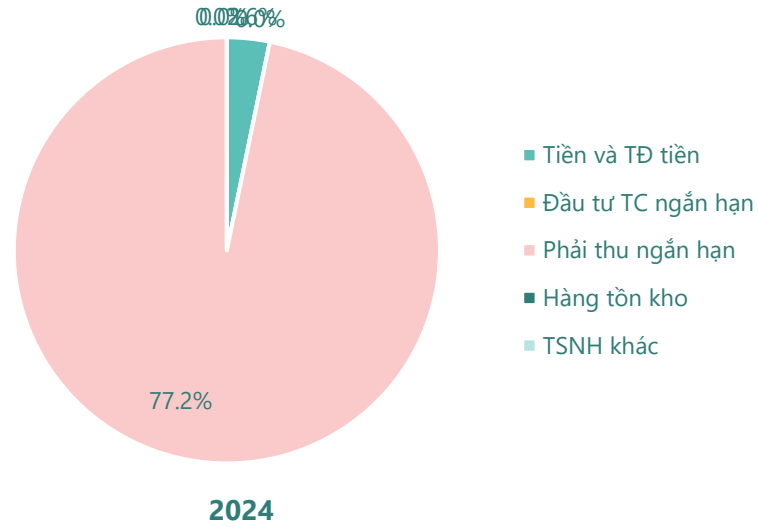


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

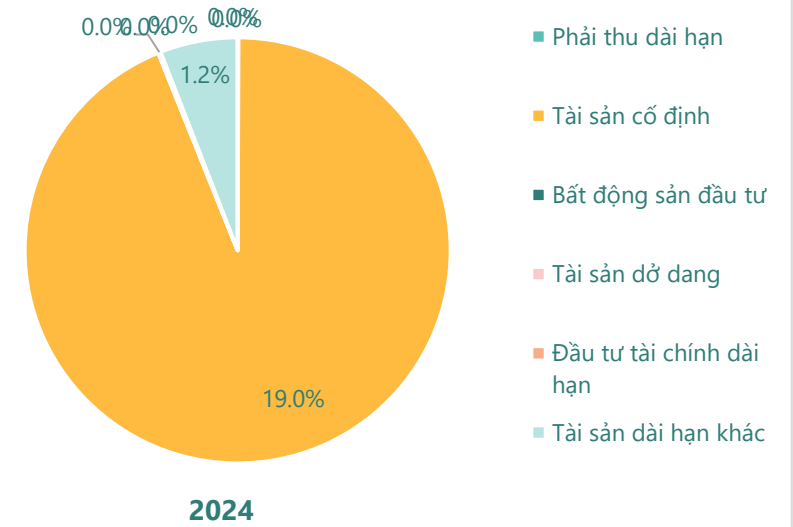
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **QPH** năm 2024 tăng trưởng **17.3%** so với năm trước, đạt **619.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

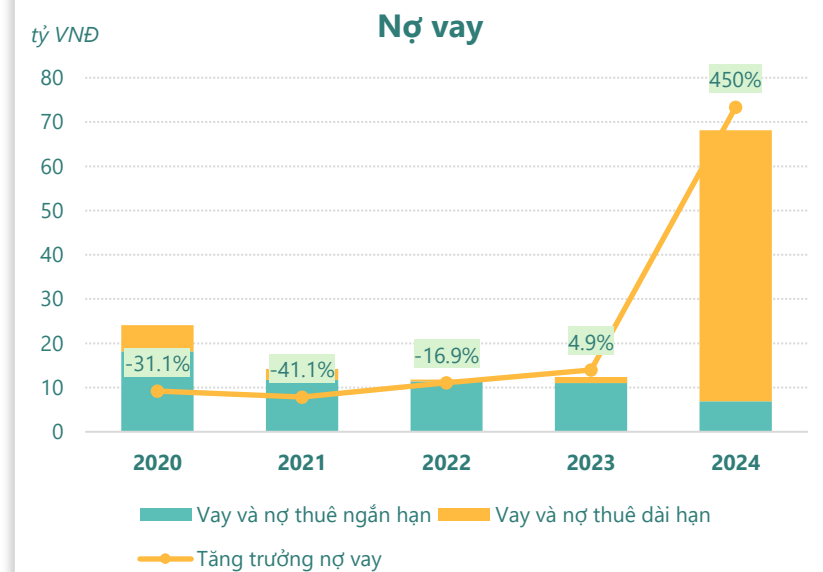
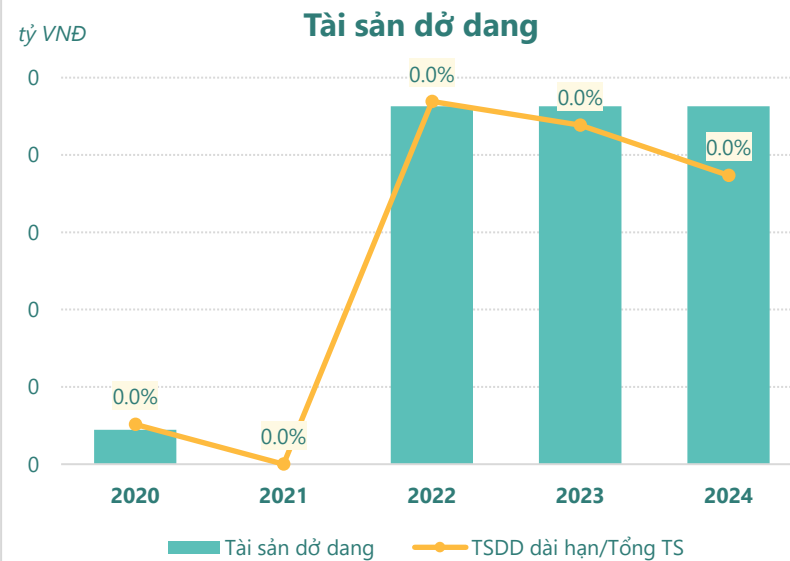
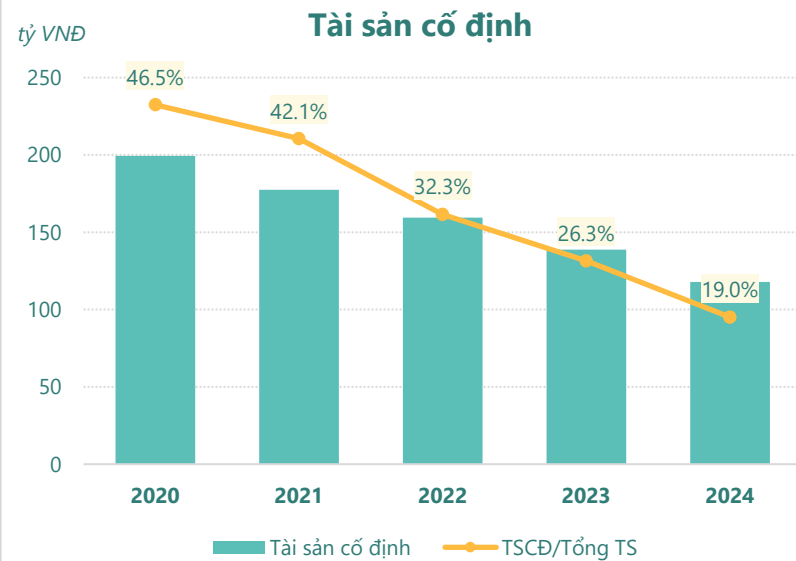
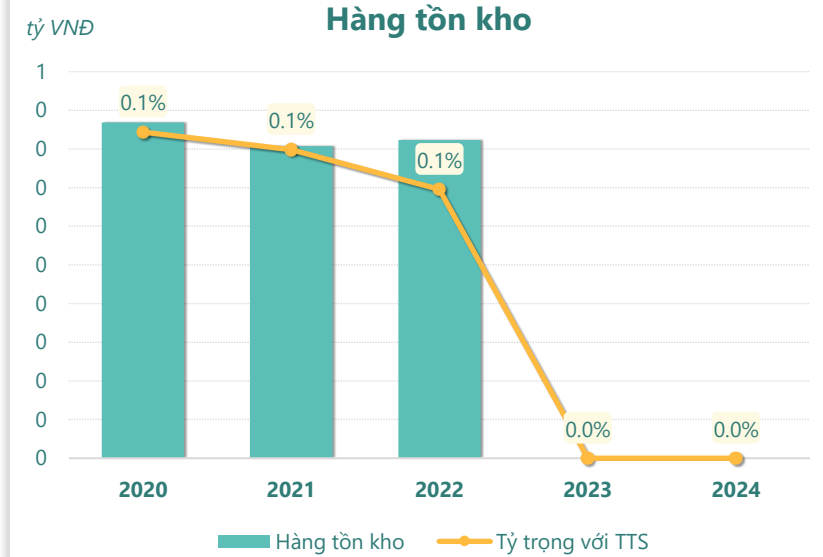
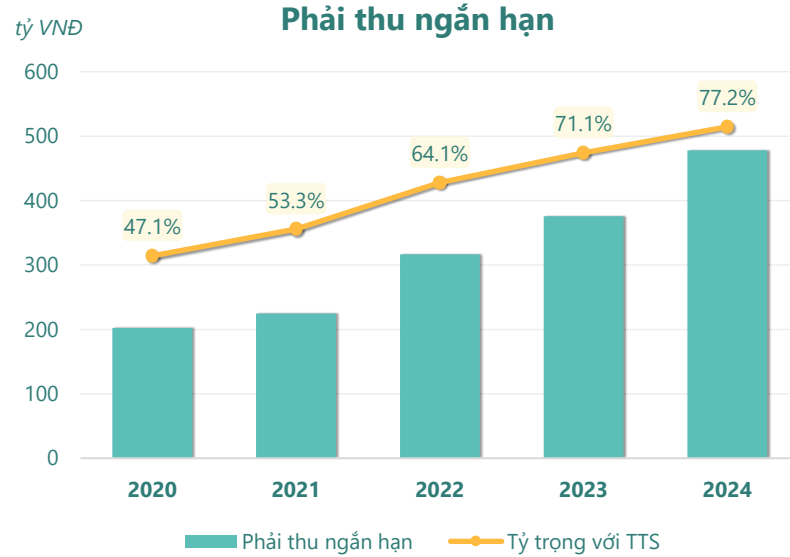
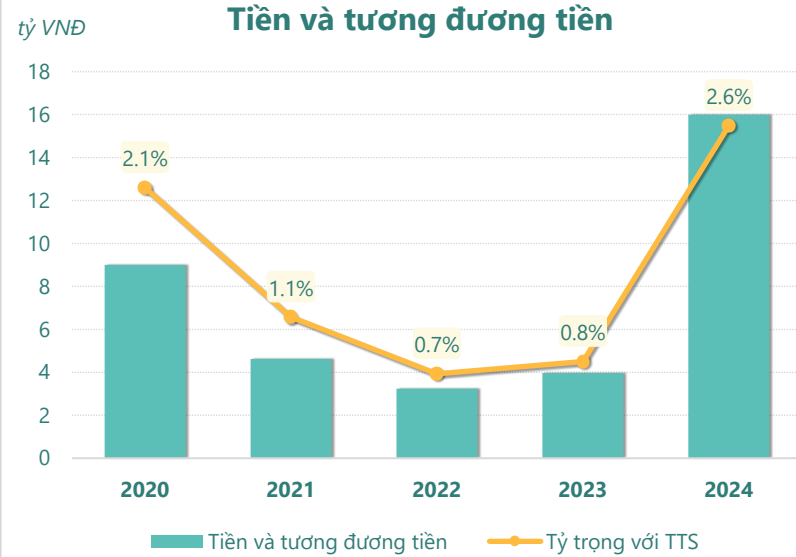
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của QPH đạt **493.9** tỷ đồng, tăng trưởng **30.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **77.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.58% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

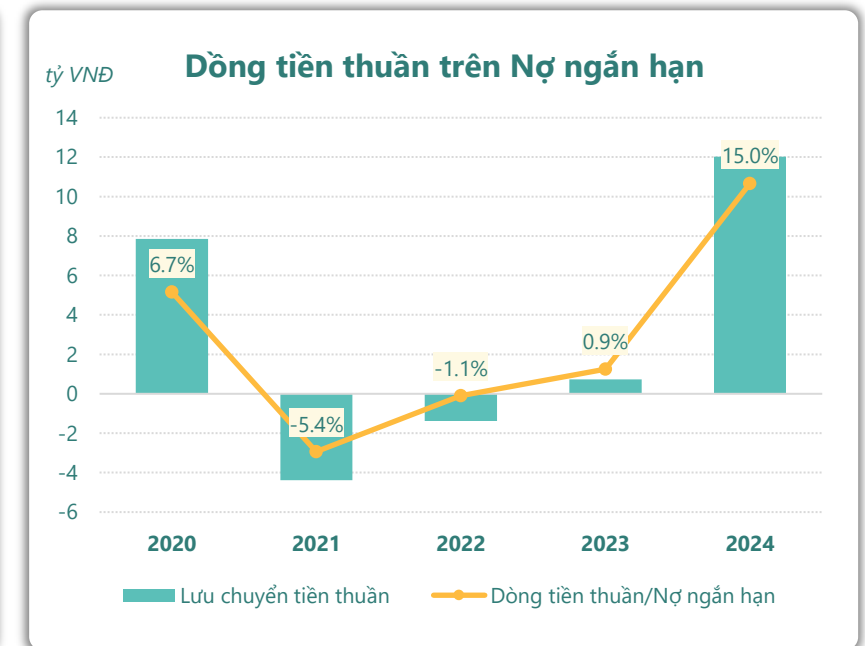
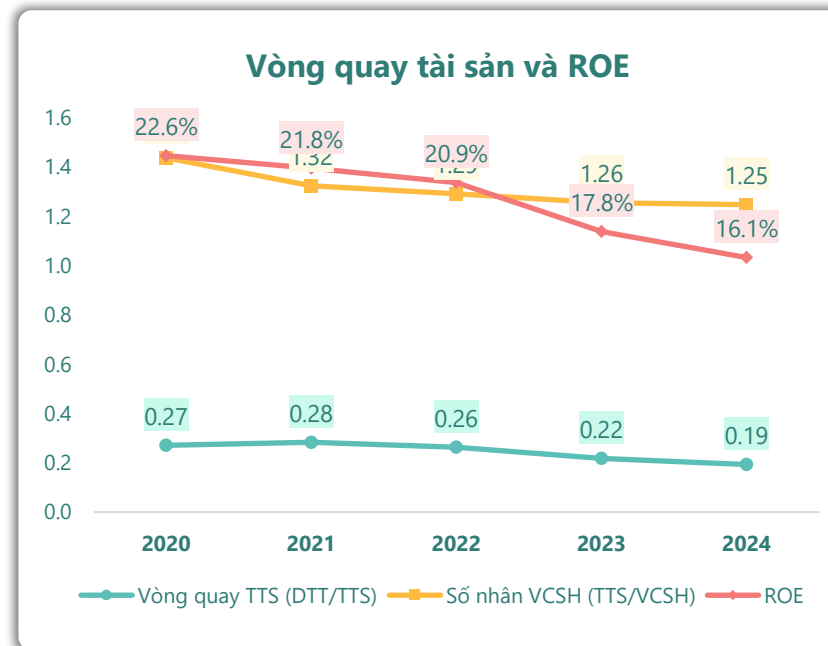
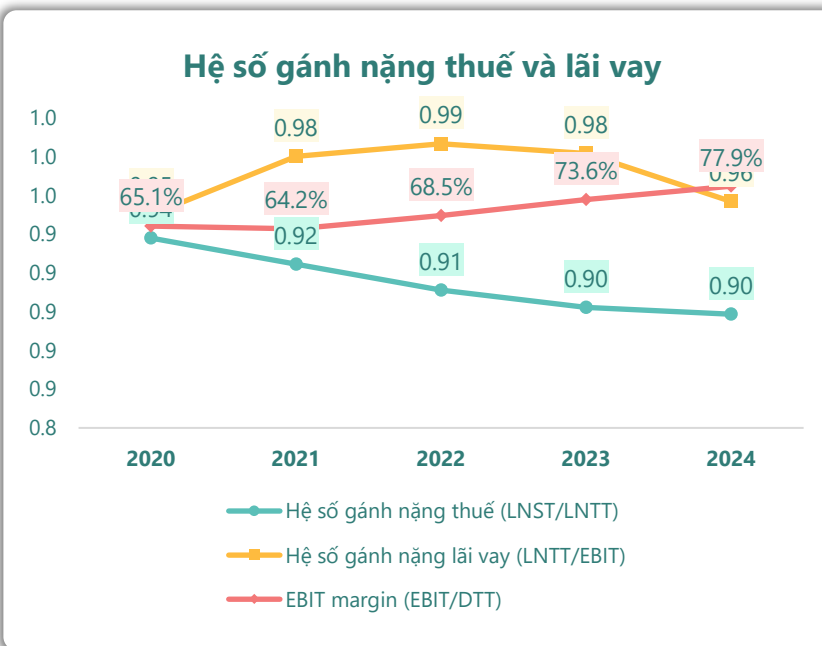
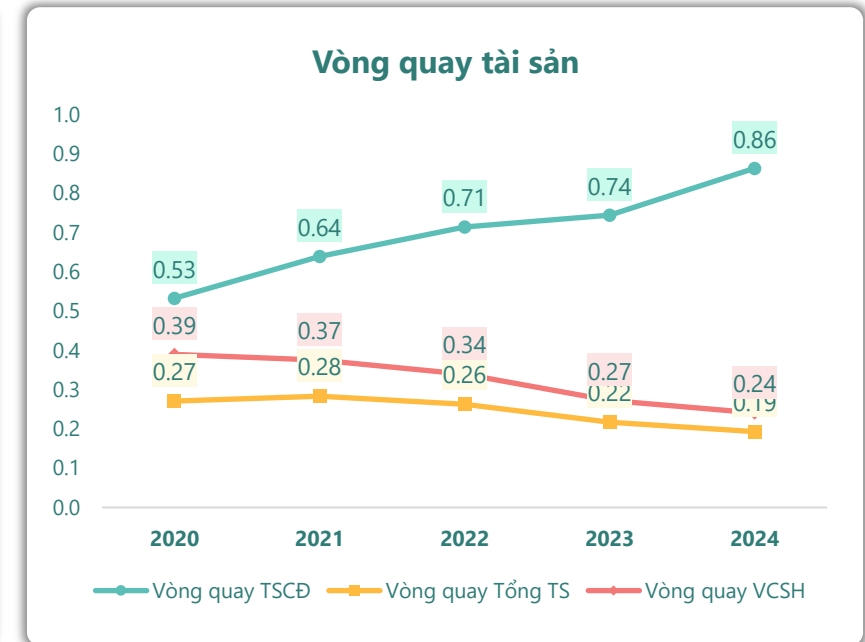
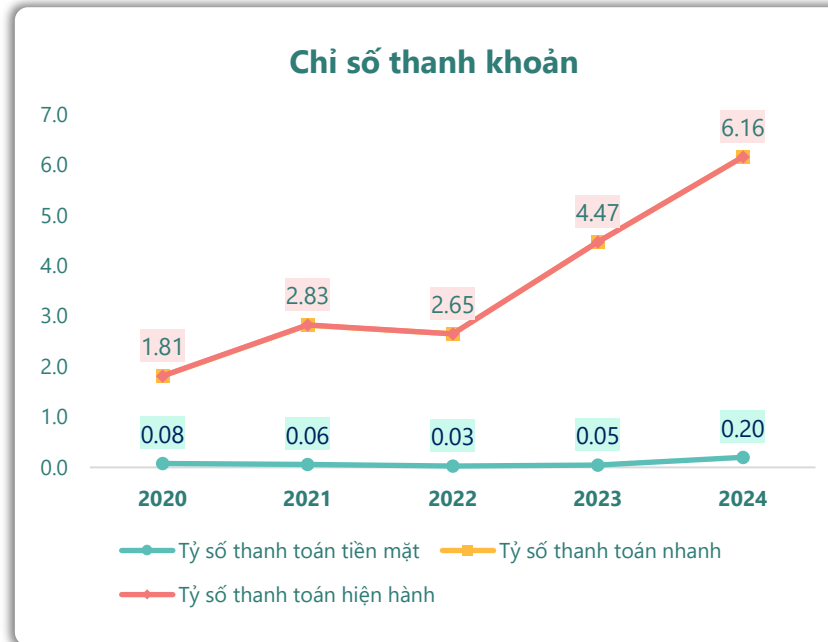
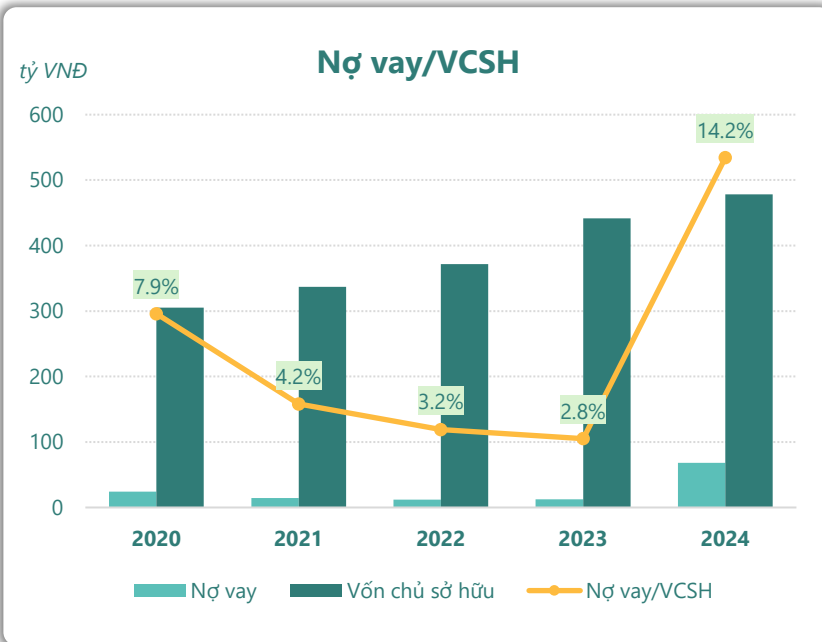
**Tài sản dài hạn** đạt **125.5** tỷ đồng giảm **15.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.20%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>111</b>	<b>111</b>
Giá vốn hàng bán	49.1	47.9	48.7	46.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>71.3</b>	<b>72.4</b>	<b>62.2</b>	<b>64.7</b>
Doanh thu HĐTC	12.5	17.6	25.0	29.1
Chi phí TC	1.54	1.11	1.50	3.74
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.54</b>	<b>1.11</b>	<b>1.50</b>	<b>3.74</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.53	6.17	5.84	6.11
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>76.7</b>	<b>82.7</b>	<b>79.8</b>	<b>84.0</b>
Lợi nhuận khác	-0.97	-1.47	0.37	-1.45
<b>LN trước thuế</b>	<b>75.7</b>	<b>81.3</b>	<b>80.2</b>	<b>82.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>70.0</b>	<b>74.0</b>	<b>72.3</b>	<b>74.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>70.0</b>	<b>74.0</b>	<b>72.3</b>	<b>74.2</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	79.0	73.7	68.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.5	-77.2	-37.3	-71.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-82.9	-3.19	-35.7	14.7
Tiền đầu kỳ	9.00	4.62	3.23	3.96
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.39</b>	<b>-1.38</b>	<b>0.73</b>	<b>12.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.62	3.23	3.96	16.0

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>421</b>	<b>493</b>	<b>528</b>	<b>619</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>230</b>	<b>320</b>	<b>379</b>	<b>494</b>
Tiền và tương đương tiền	4.62	3.23	3.96	16.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	225	316	375	478
Hàng tồn kho	0.40	0.41	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	0.01	0.01
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>192</b>	<b>173</b>	<b>149</b>	<b>126</b>
Phải thu dài hạn	1.48	1.48	0.08	0.08
Tài sản cố định	177	159	139	118
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.23	0.23	0.23
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	12.7	12.1	9.48	7.40
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>84.5</b>	<b>122</b>	<b>86.2</b>	<b>141</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>81.2</b>	<b>121</b>	<b>84.8</b>	<b>80.2</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	11.4	11.0	6.90
Phải trả người bán ngắn hạn	39.2	40.7	39.2	37.8
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.21</b>	<b>0.90</b>	<b>1.37</b>	<b>61.2</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.44	0.44	1.37	61.2
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>337</b>	<b>372</b>	<b>442</b>	<b>478</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>337</b>	<b>372</b>	<b>442</b>	<b>478</b>
Vốn điều lệ	186	186	186	186
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>